



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 21

Ngày 28 tháng 01 năm 2022

MỤC LỤC

Trích yếu nội dung

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

- | | | |
|------------|--|----|
| 21-01-2022 | Quyết định số 07/2022/QĐ-UBND ban hành Quy định hạn mức một số loại đất; kích thước, diện tích đất tối thiểu được phép tách thửa cho hộ gia đình, cá nhân; việc rà soát, công bố công khai các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước trực tiếp quản lý trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. | 2 |
| 25-01-2022 | Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ban hành Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. | 14 |

VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

- | | | |
|------------|--|----|
| 25-01-2022 | Quyết định số 241/QĐ-UBND Công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND tỉnh hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần năm 2021 (01/01/2021 - 31/12/2021). | 22 |
|------------|--|----|

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 07/2022/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 21 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định hạn mức một số loại đất; kích thước, diện tích đất tối thiểu được phép tách thửa cho hộ gia đình, cá nhân; việc rà soát, công bố công khai các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước trực tiếp quản lý trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 539/TTr-STNMT ngày 04 tháng 11 năm 2021; Công văn số 4128/STNMT-QLĐĐ ngày 24/12/2021.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định hạn mức một số loại đất; kích thước, diện tích đất tối thiểu được phép tách thửa cho hộ gia đình, cá nhân; việc rà soát, công bố công khai các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước trực tiếp quản lý trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai, theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này, bảo đảm thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp, Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2022 và thay thế Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành quy định hạn mức giao đất ở; hạn mức giao đất trồng, đồi núi trọc, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản; hạn mức công nhận đất ở đối với các trường hợp thửa đất ở có vườn, ao; kích thước, diện tích đất tối thiểu được phép tách thửa cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Hạn mức một số loại đất; kích thước, diện tích đất tối thiểu được phép tách thửa cho hộ gia đình, cá nhân; việc rà soát, công bố công khai các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước trực tiếp quản lý trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk
(Kèm theo Quyết định số: 07/2022/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Quy định này làm căn cứ:

a) Giao đất để làm nhà ở riêng lẻ tại nông thôn hoặc đô thị không thuộc dự án đầu tư xây dựng nhà ở tại nông thôn hoặc đô thị;

b) Giao đất trồng, đồi núi trọc, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Công nhận quyền sử dụng đất ở đối với trường hợp thửa đất ở có vườn, ao quy định tại Điều 103 của Luật Đất đai năm 2013 khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

d) Xác định lại diện tích đất ở đối với trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạm thời hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (sau đây gọi chung là Giấy chứng nhận) mà trên Giấy chứng nhận không ghi rõ diện tích đất ở khi thực hiện cấp đổi Giấy chứng nhận hoặc bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng;

đ) Tách thửa hoặc hợp thửa khi thực hiện các quyền của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

e) Xác định hạn mức đất ở khi bán nhà ở cũ thuộc sở hữu Nhà nước;

g) Quy định việc rà soát, công bố công khai danh mục các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước trực tiếp quản lý;

h) Những nội dung không được quy định tại Quy định này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai ở địa phương;

b) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 2. Những trường hợp không áp dụng quy định này

Quy định này không áp dụng hạn mức giao đất, hạn mức công nhận đất ở đối với các trường hợp sau:

1. Giao đất khi thực hiện bồi thường bằng đất ở theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

2. Giao đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất.

3. Đấu giá tài sản gắn với quyền sử dụng đất.

Chương II

HẠN MỨC GIAO ĐẤT, CÔNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, BÁN NHÀ Ở CŨ THUỘC SỞ HỮU NHÀ NƯỚC

Điều 3. Hạn mức giao đất ở

Hạn mức giao đất ở cho mỗi hộ gia đình, cá nhân 01 (một) thửa đất để làm nhà ở, cụ thể như sau:

1. Đối với các xã: Diện tích không quá 400m².

2. Đối với các phường, thị trấn: Diện tích không quá 300m².

Điều 4. Hạn mức giao đất trồng, đồi núi trọc, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản

Hạn mức giao đất trồng, đồi núi trọc, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng cho mỗi hộ gia đình, cá nhân để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản cụ thể như sau:

1. Đất trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản không quá 02 héc ta đối với mỗi loại đất.

2. Đất trồng cây lâu năm không quá 30 héc ta.

3. Đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng trồng không quá 30 héc ta đối với mỗi loại đất.

4. Trường hợp đã được giao đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản, nay được giao thêm đất trồng cây lâu năm hoặc đất rừng sản xuất là rừng trồng thì hạn mức đất giao thêm không quá 25 héc ta.

Điều 5. Hạn mức công nhận đất ở đối với trường hợp có vườn, ao

1. Trường hợp thửa đất ở có vườn, ao được hình thành trước ngày 18 tháng 12 năm 1980 và người đang sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 100 của Luật Đất đai năm 2013, Điều 18 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ và khoản 16 Điều 2 của Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ mà trên giấy tờ đó không ghi rõ diện tích đất ở thì diện tích đất ở được xác định như sau:

a) Đối với các xã: Diện tích đất ở được công nhận bằng diện tích thực tế của thửa đất đang sử dụng đối với trường hợp thửa đất có diện tích nhỏ hơn 2.000m²; bằng 2.000m² đất ở đối với trường hợp thửa đất đang sử dụng có diện tích bằng 2.000m² hoặc lớn hơn 2.000m²;

b) Đối với các phường, thị trấn: Diện tích đất ở được công nhận bằng diện tích thực tế của thửa đất đang sử dụng đối với trường hợp thửa đất có diện tích nhỏ hơn 1.500m²; bằng 1.500m² đất ở đối với trường hợp thửa đất đang sử dụng có diện tích bằng 1.500m² hoặc lớn hơn 1.500m².

2. Trường hợp thửa đất ở có vườn, ao được hình thành từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 và người đang sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 100 của Luật Đất đai, Điều 18 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và khoản 16 Điều 2 của Nghị định số 01/2017/NĐ-CP mà trên giấy tờ đó không ghi rõ diện tích đất ở thì diện tích đất ở được xác định như sau:

a) Đối với các xã: Diện tích đất ở được công nhận bằng diện tích thực tế đang sử dụng nhưng không quá 400m² đối với hộ gia đình có từ 06 nhân khẩu trở xuống; không quá 500m² đối với hộ gia đình có từ 07 nhân khẩu trở lên;

b) Đối với các phường, thị trấn: Diện tích đất ở được công nhận bằng diện tích thực tế đang sử dụng nhưng không quá 300m² đối với hộ gia đình có từ 06 nhân khẩu trở xuống; không quá 400m² đối với hộ gia đình có từ 07 nhân khẩu trở lên.

Số nhân khẩu để xác định hạn mức công nhận đất ở quy định tại điểm a, b khoản này là tổng số nhân khẩu trong hộ gia đình được quy định tại khoản 29 Điều 3 của Luật Đất đai.

3. Trường hợp không có giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 100 của Luật Đất đai; Điều 18 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và khoản 16 Điều 2 của Nghị định số 01/2017/NĐ-CP mà đất đã sử dụng ổn định trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 trở về trước thì diện tích đất ở được xác định như sau:

- a) Đối với các xã: Diện tích không quá 400m²;
- b) Đối với các phường, thị trấn: Diện tích không quá 300m².

Điều 6. Hạn mức đất ở khi bán nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước

Hạn mức đất ở khi bán nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước cho mỗi hộ gia đình, cá nhân như sau:

1. Đối với các phường, thị trấn: Diện tích tối thiểu không nhỏ hơn 25m²; diện tích tối đa không quá 300m².
2. Đối với các xã: Diện tích tối thiểu không nhỏ hơn 25m²; diện tích tối đa không quá 400m².

Điều 7. Xác định lại diện tích đất ở đối với các trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận

Hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận theo quy định của Luật Đất đai năm 1988, Luật Đất đai năm 1993 và Luật Đất đai năm 2003 mà trên Giấy chứng nhận không ghi rõ diện tích đất ở, nay cấp đổi lại Giấy chứng nhận hoặc người sử dụng đất có đơn đề nghị xác định lại diện tích đất ở hoặc khi Nhà nước thu hồi đất thì diện tích đất ở được xác định lại cụ thể như sau:

1. Tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận trước đây mà người sử dụng đất không có một trong các loại giấy tờ quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 100 của Luật Đất đai năm 2013, Điều 18 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và khoản 16 Điều 2 của Nghị định số 01/2017/NĐ-CP thì diện tích đất ở được xác định như sau:

- a) Đối với các xã: Diện tích là 400m²;
- b) Đối với các phường, thị trấn: Diện tích là 300m².

Việc xác định thuộc địa bàn xã hoặc phường, thị trấn được tính tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận trước đây.

2. Tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận trước đây mà người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 100 của Luật Đất đai năm 2013, Điều 18 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và khoản 16 Điều 2 của Nghị định số 01/2017/NĐ-CP nhưng trên giấy tờ đó không ghi rõ diện tích đất ở thì diện tích đất ở được xác định lại theo khoản 1, 2 Điều 5 của Quy định này.

3. Tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận trước đây mà người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 100 của Luật Đất đai năm 2013, Điều 18 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và khoản 16 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP mà trên giấy tờ đó ghi rõ diện tích đất ở thì diện tích đất ở được xác định lại theo diện tích đất ở ghi trên giấy tờ đó.

Chương III

TÁCH THỬA ĐẤT, HỢP THỬA ĐẤT

Điều 8. Điều kiện để thực hiện việc tách thửa

1. Thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận.
2. Việc chia tách thửa đất ở để hình thành thửa đất mới phải đảm bảo quyền sử dụng hạn chế đối với thửa đất liền kề theo quy định tại Điều 171 Luật Đất đai năm 2013.
3. Diện tích của các thửa đất sau khi tách thửa phải bằng hoặc lớn hơn diện tích tối thiểu được quy định tại Điều 9, Điều 10, Điều 11 của Quy định này.
4. Đối với thửa đất trong khu vực đô thị áp dụng quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 hoặc quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp không có các quy hoạch trên thì áp dụng quy hoạch sử dụng đất và quy định tại Điều 9, Điều 10, Điều 11 của Quy định này để giải quyết việc tách thửa.
5. Đối với thửa đất khu vực nông thôn áp dụng quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 hoặc phương án mặt bằng phân lô của dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp không có các quy hoạch trên thì áp dụng quy hoạch sử dụng đất và quy định tại Điều 9, Điều 10, Điều 11 của Quy định này để giải quyết việc tách thửa.
6. Quy định về việc tiếp giáp với đường giao thông của các thửa đất sau khi tách thửa: Thửa đất ở, đất thương mại dịch vụ và đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sau khi tách thửa phải có ít nhất một cạnh tiếp giáp với đường giao thông hoặc lối đi hiện hữu đã được thể hiện trên Giấy chứng nhận hoặc trên bản đồ địa chính tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận.

Điều 9. Diện tích, kích thước tách thửa đối với đất ở

1. Đối với các phường, thị trấn:

Thửa đất mới được hình thành sau khi tách thửa phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

- a) Diện tích: Không nhỏ hơn 40m²;

b) Kích thước: Cạnh tiếp giáp với đường giao thông không nhỏ hơn 03 mét, chiều sâu thửa đất không nhỏ hơn 08 mét.

2. Đối với các xã:

Thửa đất mới được hình thành sau khi tách thửa phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Diện tích: Không nhỏ hơn 60m²;

b) Kích thước: Cạnh tiếp giáp với đường giao thông không nhỏ hơn 04 mét, chiều sâu thửa đất không nhỏ hơn 10 mét.

3. Trường hợp tách thửa do thu hồi đất:

Trường hợp sau thu hồi đất, thửa đất còn lại phải đáp ứng các điều kiện sau đây mới được hình thành thửa đất mới:

a) Đối với các phường, thị trấn:

- Diện tích: Không nhỏ hơn 20m²;

- Kích thước: Cạnh tiếp giáp với đường giao thông không nhỏ hơn 03 mét, chiều sâu thửa đất không nhỏ hơn 06 mét.

b) Đối với các xã:

- Diện tích: Không nhỏ hơn 40m²;

- Kích thước: Cạnh tiếp giáp với đường giao thông không nhỏ hơn 04 mét, chiều sâu thửa đất không nhỏ hơn 08 mét.

Trường hợp không đủ điều kiện để hình thành thửa đất mới thì Nhà nước thu hồi toàn bộ thửa đất và bồi thường hỗ trợ theo quy định hoặc người sử dụng đất chuyển nhượng cho người sử dụng đất liền kề.

4. Tách thửa đất đối với đất ở có vườn, ao thì các thửa đất được tách có diện tích đất ở phải đáp ứng quy định tại khoản 1, 2 Điều này.

5. Diện tích, kích thước tối thiểu được phép tách thửa quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này không tính diện tích đất hành lang bảo vệ an toàn công trình công cộng.

6. Trường hợp thửa đất ở đã có nhà ở riêng biệt hợp pháp trước ngày 13 tháng 01 năm 2008 (ngày Quyết định số 01/2008/QĐ-UBND ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk có hiệu lực thi hành) phù hợp với quy hoạch, bảo đảm hạ tầng đồng bộ, sử dụng đất hiệu quả nhưng không đảm bảo diện tích, kích thước tối thiểu theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 9 của Quy định này, tiếp giáp với các thửa đất liền kề không cùng chủ sử dụng, đã xây dựng nhà ở ổn định thì được phép tách thửa. Người sử dụng đất thuộc đối tượng này chỉ được xem xét, giải quyết một lần.

Điều 10. Diện tích, kích thước tách thửa đối với đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất thương mại, dịch vụ

1. Trường hợp thửa đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp hoặc đất thương mại, dịch vụ được Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố giao, cho thuê để thực hiện dự án đầu tư chỉ được phép tách thửa khi có chủ trương chia, tách dự án đầu tư.

2. Trường hợp thửa đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp hoặc đất thương mại, dịch vụ được Nhà nước công nhận thì thửa đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sau khi tách phải có diện tích không nhỏ hơn 200m², đất thương mại dịch vụ thực hiện theo quy định tại khoản 1, 2 và 5 Điều 9 của Quy định này.

Điều 11. Diện tích tách thửa đối với đất nông nghiệp

1. Đối với đất sản xuất nông nghiệp, đất nông nghiệp khác (trừ đất trang trại chăn nuôi): Thửa đất mới được hình thành sau khi tách thửa phải có diện tích không nhỏ hơn 500m².

2. Đối với đất rừng sản xuất là rừng trồng: Thửa đất mới được hình thành sau khi tách thửa phải có diện tích không nhỏ hơn 3.000m².

Điều 12. Diện tích, kích thước tách thửa đồng thời với chuyển mục đích sang đất ở

1. Trường hợp tách thửa đất sản xuất nông nghiệp đồng thời chuyển mục đích sử dụng đất thì phải tách thành các thửa đất ở, thửa đất sản xuất nông nghiệp riêng biệt; thửa đất chuyển mục đích sang đất ở phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1, 2 Điều 9 của Quy định này; thửa đất sản xuất nông nghiệp còn lại có diện tích không nhỏ hơn 250m².

2. Trường hợp tách thửa đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất thương mại, dịch vụ đồng thời với chuyển mục đích một phần sang đất ở thì thửa đất chuyển mục đích sang đất ở phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1, 2 Điều 9 và thửa đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất thương mại, dịch vụ còn lại phải đảm bảo theo quy định tại Điều 10 của Quy định này.

Điều 13. Trường hợp tách thửa đất sản xuất nông nghiệp đồng thời với chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp có một phần diện tích thuộc hành lang an toàn giao thông

Trường hợp tách thửa đất sản xuất nông nghiệp đồng thời với chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp có một phần diện tích thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình đã được cấp Giấy chứng nhận thì phần đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình không được chuyển mục đích, được thể hiện chung trên cùng Giấy chứng nhận với thửa đất chuyển mục đích.

Điều 14. Điều kiện hợp thửa

1. Các thửa đất liền kề có cùng mục đích sử dụng, thời hạn sử dụng đất, nguồn gốc sử dụng đất đã được cấp Giấy chứng nhận thì được hợp thửa.

2. Trường hợp người sử dụng đất xin tách thửa đất thành thửa đất có diện tích nhỏ hơn diện tích tối thiểu đồng thời với việc xin được hợp thửa đất đó với thửa đất khác liền kề để tạo thành thửa đất mới có diện tích bằng hoặc lớn hơn diện tích tối thiểu được tách thửa quy định tại Điều 9, Điều 10, Điều 11 của Quy định này thì được phép tách thửa đồng thời với việc hợp thửa và cấp Giấy chứng nhận cho thửa đất mới.

Điều 15. Rà soát, công bố công khai danh mục các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước trực tiếp quản lý, việc lấy ý kiến người dân và công khai việc giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp tại địa phương

1. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức rà soát các thửa đất nhỏ hẹp có kích thước, diện tích tối thiểu không đủ điều kiện tách thửa theo quy định tại Điều 9, Điều 10 của Quy định này, đáp ứng các tiêu chí và nguyên tắc quy định tại khoản 11 Điều 1 của Nghị định số 148/2020/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố công bố công khai danh mục các thửa đất nhỏ hẹp và lấy ý kiến người dân, công khai việc giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp.

3. Sau khi hoàn thành công tác rà soát, đánh giá, công bố công khai và lấy ý kiến người dân, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổng hợp danh sách các thửa đất nhỏ hẹp dự kiến các thửa đất sử dụng vào mục đích công cộng; các thửa đất nhỏ hẹp dự kiến giao đất, cho thuê đất để đưa vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện gửi Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt làm căn cứ triển khai thực hiện.

4. Sau khi kế hoạch sử dụng đất hàng năm được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm triển khai thực hiện đảm bảo đúng quy định tại khoản 11 Điều 1 của Nghị định số 148/2020/NĐ-CP và các quy định của pháp luật có liên quan.

Chương IV**TỔ CHỨC THỰC HIỆN****Điều 16. Xử lý chuyển tiếp**

1. Thửa đất đang sử dụng hình thành trước ngày 13 tháng 01 năm 2008 (ngày Quyết định số 01/2008/QĐ-UBND ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk có hiệu lực thi hành) có diện tích, kích thước thửa đất nhỏ hơn mức tối thiểu theo quy định tại Điều 9, Điều 10, Điều 11 của Quy

định này, đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận thì người đang sử dụng đất được cấp Giấy chứng nhận.

2. Các trường hợp không đủ điều kiện tách thửa theo Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về diện tích tối thiểu được phép tách thửa mà người sử dụng đất đã tự ý tách thửa nay đủ điều kiện tách thửa theo Quy định này thì thực hiện theo Quy định này.

Điều 17. Trách nhiệm thực hiện

1. Trách nhiệm của các Sở, ngành, đơn vị có liên quan

a) Sở Tài nguyên và Môi trường: Tổ chức triển khai, hướng dẫn, theo dõi và kiểm tra thực hiện quy định này. Chủ trì, phối hợp các Sở, ngành có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện quy định này. Chỉ đạo Văn phòng Đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai giải quyết các thủ tục về đăng ký đất đai có liên quan đến tách thửa bảo đảm đúng theo Quy định này.

b) Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan hướng dẫn cụ thể về điều kiện hình thành hệ thống hạ tầng kỹ thuật và nghiệm thu, bàn giao hệ thống hạ tầng kỹ thuật cho địa phương quản lý đối với trường hợp tách thửa đất có hình thành hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội theo quy hoạch được duyệt.

c) Sở Tư pháp hướng dẫn các tổ chức hành nghề công chứng trên địa bàn tỉnh không được công chứng hợp đồng, giao dịch đối với trường hợp tách thửa đất không đảm bảo theo Quy định này.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm:

a) Thường xuyên kiểm tra, rà soát công tác tách thửa đất trên địa bàn địa phương mình quản lý, kịp thời ngăn chặn, xử lý nghiêm các trường hợp tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất để tách thửa không đúng quy định. Định kỳ báo cáo kết quả cho Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) trước ngày 15 tháng 12 hàng năm để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉ đạo.

b) Chỉ đạo các phòng, ban chức năng trực thuộc thường xuyên kiểm tra, kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm những trường hợp tách thửa đất không đúng quy định.

c) Ban hành Quyết định thu hồi diện tích đất làm đường giao thông do chủ sử dụng đất tự nguyện trả lại và bàn giao cho Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn quản lý. Kiểm tra, nghiệm thu việc đầu tư hạ tầng kỹ thuật đối với đường giao thông mới hình thành theo hướng dẫn của Sở Xây dựng; cập nhật quy hoạch

đối với các tuyến đường giao thông mới hình thành và báo cáo kết quả về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường);

d) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn: Không được thực hiện chứng thực hợp đồng, giao dịch chuyển quyền sử dụng đất đối với trường hợp liên quan đến tách thửa đất không đúng quy định theo Quy định này. Kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý hoặc đề nghị các cơ quan có thẩm quyền xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật về tách thửa để phân lô, bán nền.

Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh những khó khăn, vướng mắc yêu cầu Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố kịp thời phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08/2022/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 25 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

Căn cứ khoản 5 Điều 33 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 840/TTr-SKHĐT ngày 14/12/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp Sở Ngoại vụ và các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan tổ chức thực hiện, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc và định kỳ báo cáo kết quả về UBND tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 04/02/2022 và thay thế Quyết định số 16/2011/QĐ-UBND ngày 11/7/2011 của UBND tỉnh ban hành Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ phi Chính phủ nước ngoài trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Ngoại vụ, Nội vụ, Xây dựng; Giám đốc Công an tỉnh; Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành trực thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

**Quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ
phát triển chính thức của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài
dành cho Việt Nam trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND
ngày 25/01/2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho các cơ quan, tổ chức được thành lập hợp pháp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk nhằm mục đích phát triển kinh tế xã hội, hỗ trợ nhân đạo tại địa phương, không vì mục đích lợi nhuận, thương mại.

2. Trường hợp các văn bản được viện dẫn thực hiện trong Quy định được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức (*sau đây gọi tắt là viện trợ*) thuộc phạm vi điều chỉnh nêu tại Điều 1 Quy chế này.

2. Bên cung cấp viện trợ trong Quy chế này là các tổ chức, cá nhân nước ngoài được quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ về Quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam.

3. Bên tiếp nhận viện trợ trong Quy chế này là các cơ quan, tổ chức thuộc tỉnh hoặc do UBND tỉnh ra quyết định thành lập, công nhận điều lệ hoặc cấp đăng ký kinh doanh được quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ.

Điều 3. Nguyên tắc trong quản lý và sử dụng viện trợ

Việc quản lý và sử dụng khoản viện trợ tuân thủ theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ.

Điều 4. Hành vi bị cấm trong sử dụng viện trợ

Các hành vi bị cấm trong sử dụng viện trợ theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ.

Chương II

QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VIỆN TRỢ

Điều 5. Lập hồ sơ; thẩm định, phê duyệt khoản viện trợ

1. Lập hồ sơ khoản viện trợ

a) Chủ khoản viện trợ phối hợp với bên cung cấp viện trợ xây dựng hồ sơ khoản viện trợ theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ và gửi kèm theo văn bản đề nghị thẩm định, phê duyệt khoản viện trợ đến Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh.

b) Trường hợp khoản viện trợ có nhu cầu sử dụng vốn đối ứng là vốn đầu tư công: Hồ sơ bao gồm thành phần hồ sơ theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ và thành phần hồ sơ theo quy định của Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công, các văn bản hướng dẫn có liên quan.

c) Trường hợp dự án viện trợ có cấu phần xây dựng: Hồ sơ bao gồm thành phần hồ sơ theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ và thành phần hồ sơ theo quy định của Luật Xây dựng, các văn bản hướng dẫn có liên quan.

2. Thẩm định, phê duyệt khoản viện trợ

a) Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan tiếp nhận hồ sơ và chủ trì thẩm định đối với khoản viện trợ do Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt.

b) Sở Kế hoạch và Đầu tư gửi bộ hồ sơ hợp lệ theo đúng quy định tới Sở Ngoại vụ, Sở Tài chính, Công an tỉnh và các sở, ban, ngành có chức năng liên quan để xin ý kiến; các cơ quan tham gia thẩm định chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thẩm định có liên quan đến phạm vi trách nhiệm quản lý của mình. Trường hợp nội dung khoản viện trợ vượt quá thẩm quyền quản lý của địa phương, Sở Kế hoạch và Đầu tư báo cáo UBND tỉnh để gửi lấy ý kiến của các Bộ, ngành có liên quan; tổ chức thẩm định theo quy định tại Khoản 5 Điều 10 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ trong thời hạn không quá 20 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, phê duyệt khoản viện trợ.

c) Đối với các khoản viện trợ khác không thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch UBND tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư làm cơ quan đầu mối, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu UBND tỉnh tham gia ý kiến khi có yêu cầu của người đứng đầu cơ quan chủ quản.

Điều 6. Điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung nội dung khoản viện trợ trong quá trình thực hiện

Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận hồ sơ và chủ trì thẩm định các nội dung điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung khoản viện trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch UBND tỉnh. Trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định tại Điều 8, Điều

10 và Điều 11 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ.

Trường hợp các nội dung điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung làm cho khoản viện trợ trở thành một trong các trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại khoản 1 Điều 7 của Nghị định 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ, Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu UBND tỉnh tiến hành thủ tục trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt.

Điều 7. Tổ chức quản lý chương trình, dự án

1. Căn cứ quy mô, tính chất, điều kiện cụ thể thực hiện chương trình, dự án, năng lực tổ chức quản lý chương trình, dự án, Chủ tịch UBND tỉnh quyết định áp dụng hình thức tổ chức quản lý theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ.

2. Trên cơ sở quyết định phê duyệt tiếp nhận khoản viện trợ của Chủ tịch UBND tỉnh, chủ khoản viện trợ tổ chức bộ máy quản lý và thực hiện có hiệu quả nguồn viện trợ, vốn đối ứng theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ.

3. Trường hợp thành lập Ban Quản lý dự án đại diện cho chủ khoản viện trợ, thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ.

4. Sau khi kết thúc, chủ khoản viện trợ tổ chức nghiệm thu, đánh giá và tiến hành các biện pháp cần thiết để khai thác và bàn giao kết quả đạt được cho đối tượng thụ hưởng dự án và gửi báo cáo kết thúc đến UBND tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và Sở Ngoại vụ để theo dõi, tổng hợp.

Điều 8. Quản lý tài chính viện trợ

1. Nguyên tắc quản lý tài chính đối với vốn viện trợ thực hiện theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ.

2. Mở tài khoản tiếp nhận vốn viện trợ theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ.

3. Căn cứ quyết định phê duyệt tiếp nhận khoản viện trợ của Chủ tịch UBND tỉnh, chủ khoản viện trợ lập kế hoạch thu chi vốn viện trợ 03 năm và dự toán thu chi vốn viện trợ hàng năm theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và pháp luật liên quan gửi UBND tỉnh và Sở Tài chính tổng hợp. Việc lập, tổng hợp, trình, phê duyệt, giao và điều chỉnh bổ sung kế hoạch vốn viện trợ thực hiện theo Điều 22 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ. Kiểm soát chi, giải ngân, hạch toán và ghi thu ghi chi vốn viện trợ không hoàn lại bằng tiền được chủ khoản viện trợ thực hiện theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ.

4. Trường hợp tiếp nhận vốn viện trợ bằng hàng hóa và dịch vụ, chủ khoản viện trợ thực hiện theo quy định tại Điều 24 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ.

5. Vốn chuẩn bị khoản viện trợ được thực hiện theo quy định tại Điều 6

Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ. Đối với các khoản viện trợ yêu cầu bố trí vốn đối ứng (từ nguồn ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác), bên tiếp nhận viện trợ đề xuất cụ thể trong hồ sơ. Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tiếp nhận khoản viện trợ có quy định cụ thể về bố trí vốn đối ứng hoặc có văn bản đồng ý bố trí vốn đối ứng cho khoản viện trợ do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 9. Chế độ báo cáo tình hình giải ngân, quản lý, sử dụng viện trợ

1. Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố gửi báo cáo về Sở Kế hoạch và Đầu tư tình hình giải ngân, quản lý, sử dụng viện trợ theo định kỳ hằng năm (trước ngày 18 tháng 12); báo cáo kết thúc theo quy định và các báo cáo đột xuất liên quan khi có yêu cầu. Riêng Sở Ngoại vụ báo cáo các nội dung liên quan đến vận động viện trợ.

2. Trên cơ sở báo cáo của các đơn vị, Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan theo quy định về tình hình giải ngân, quản lý, sử dụng viện trợ của tỉnh theo định kỳ hằng năm (trước ngày 20 tháng 12) hoặc báo cáo đột xuất khi có yêu cầu.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Là cơ quan đầu mối, giúp UBND tỉnh về quản lý và sử dụng các khoản viện trợ trên địa bàn tỉnh. Chủ trì, tham mưu UBND tỉnh triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý và sử dụng viện trợ; hướng dẫn xây dựng và tiếp nhận hồ sơ các chương trình, dự án đã được bên tài trợ chấp nhận.

b) Chủ trì thẩm định và tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, phê duyệt các khoản viện trợ theo thẩm quyền hoặc tham mưu các thủ tục để UBND tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

c) Chủ trì và phối hợp Sở Tài chính bố trí vốn đối ứng trong kế hoạch ngân sách tỉnh hằng năm cho các đơn vị thuộc đối tượng được cấp ngân sách để thực hiện các khoản viện trợ đã cam kết với bên tài trợ theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

d) Chủ trì và phối hợp với các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan khác tổ chức theo dõi, giám sát và đánh giá việc thực hiện nguồn viện trợ trên địa bàn tỉnh; tham mưu giúp UBND tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra các đơn vị trong việc tiếp nhận và thực hiện các khoản viện trợ; kịp thời phát hiện và xử lý theo thẩm quyền các vướng mắc, khó khăn, những vi phạm trong quá trình triển khai tiếp nhận và sử dụng viện trợ.

đ) Tham mưu UBND tỉnh thực hiện các chế độ báo cáo kết thúc khoản viện trợ, báo cáo tổng hợp hàng năm về kết quả vận động viện trợ, tình hình giải

ngân, sử dụng viện trợ và các báo cáo đột xuất khác gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan theo quy định.

2. Sở Tài chính

a) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định khoản viện trợ và có ý kiến đối với cơ chế tài chính trong nước đối với khoản viện trợ theo quy định.

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn việc quản lý tài chính đối với các khoản viện trợ.

3. Sở Ngoại vụ

a) Hỗ trợ, hướng dẫn các quy trình, thủ tục có liên quan đến việc ký kết thỏa thuận viện trợ và các hoạt động trong khuôn khổ khoản viện trợ có sự tham gia của tổ chức, cá nhân nước ngoài, báo chí nước ngoài, tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có nhu cầu; tham mưu UBND tỉnh hoặc giải quyết theo thẩm quyền các đề nghị có liên quan theo quy định hiện hành.

b) Phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định khoản viện trợ về các nội dung được lấy ý kiến.

4. Công an tỉnh

a) Tham mưu cho UBND tỉnh những vấn đề liên quan đến an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trong quá trình tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ.

b) Hướng dẫn và hỗ trợ các đơn vị trên địa bàn tỉnh trong quá trình tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ thực hiện đúng các quy định của pháp luật Việt Nam về bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự an toàn xã hội.

c) Phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định các khoản viện trợ. Cung cấp các thông tin liên quan về tư cách pháp nhân của Bên cung cấp viện trợ, Bên tiếp nhận viện trợ và tính hợp pháp của các tổ chức, cá nhân có liên quan; những tác động đến an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội khi thực hiện khoản viện trợ trên địa bàn tỉnh.

d) Phối hợp với các cơ quan liên quan thanh tra, kiểm tra, giám sát việc tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ đảm bảo an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội.

đ) Tiến hành các nhiệm vụ theo thẩm quyền khi phát hiện dấu hiệu vi phạm pháp luật liên quan tới việc tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ.

5. Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh

a) Tham mưu cho UBND tỉnh những vấn đề liên quan đến an ninh trật tự biên giới trên lĩnh vực viện trợ tại địa bàn các xã biên giới; hướng dẫn, hỗ trợ các đơn vị trên địa bàn tỉnh trong quá trình tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ thực hiện đúng các quy định của pháp luật Việt Nam về bảo vệ an ninh trật tự tại các xã biên giới.

b) Phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định khoản viện trợ và có ý kiến

về hiệu quả, tác động về kinh tế - xã hội, an ninh, trật tự xã hội của chương trình, dự án sau khi kết thúc đối với các khoản viện trợ thực hiện trên địa bàn các xã biên giới.

6. Sở Nội vụ

a) Hướng dẫn và hỗ trợ các đơn vị, tổ chức trên địa bàn tỉnh chấp hành thực hiện đường lối, chính sách tôn giáo của Nhà nước trong quá trình tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ.

b) Kiểm tra, giám sát tình hình tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ của các tổ chức hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện hoạt động trong phạm vi tỉnh; tham gia thẩm định và góp ý kiến về các khoản viện trợ có nội dung liên quan đến lĩnh vực quản lý ngành.

c) Phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định khoản viện trợ và có ý kiến đối với các nội dung về sự phù hợp giữa mục đích viện trợ và chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của Bên tiếp nhận viện trợ và khả năng tiếp nhận, tổ chức thực hiện của chủ khoản viện trợ đối với trường hợp Bên tiếp nhận (hoặc chủ khoản viện trợ) là các tổ chức hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện theo thẩm quyền quản lý nhà nước của Sở Nội vụ.

7. Sở Xây dựng

a) Phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định khoản viện trợ và có ý kiến đối với dự án có cấu phần xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng.

b) Hướng dẫn chủ khoản viện trợ (chủ dự án) thực hiện thủ tục về đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng.

8. Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị tỉnh

a) Phối hợp Sở Ngoại vụ tỉnh trong công tác vận động viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài trên địa bàn tỉnh; nghiên cứu, tổng hợp thông tin, tư liệu về các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài có chương trình, dự án hỗ trợ tại tỉnh.

b) Phối hợp, hướng dẫn các địa phương, cơ sở xây dựng các dự án kêu gọi giới thiệu các nguồn viện trợ khả thi cho các địa phương nắm thông tin, đề xuất nội dung kêu gọi viện trợ phù hợp.

c) Phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư, Công an tỉnh tham gia ý kiến đối với các nội dung liên quan.

9. Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã thành phố

a) Phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định khoản viện trợ theo quy định.

b) Hướng dẫn, đôn đốc các đơn vị trực thuộc tiếp nhận và sử dụng viện trợ đúng các quy định về quản lý viện trợ của Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ và Quy chế này.

c) Phối hợp với cơ quan liên quan, tạo điều kiện cho Bên cung cấp viện trợ, Bên tiếp nhận viện trợ khảo sát, lập chương trình, dự án viện trợ triển khai

trên địa bàn.

Điều 11. Điều khoản thi hành

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn triển khai thực hiện Quy chế này.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc cần thay đổi, bổ sung, các cơ quan, tổ chức có ý kiến bằng văn bản gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

3. Những nội dung không quy định tại quy chế này thì thực hiện theo Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ và quy định pháp luật hiện hành./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 241/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 25 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND tỉnh
hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần năm 2021
(01/01/2021 - 31/12/2021)**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Quyết định số 33/2021/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 ban hành Quy chế phối hợp trong công tác kiểm tra, xử lý; rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL của HĐND, UBND trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Sở Tư pháp tại Tờ trình số 02 /TTr-STP ngày 21/01/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND tỉnh hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần năm 2021, cụ thể như sau:

1. Danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ năm 2021: 47 văn bản hết hiệu lực toàn bộ (15 nghị quyết, 32 quyết định) do đã được thay thế, bãi bỏ bởi văn bản khác hoặc hết thời hạn thực hiện quy định tại văn bản; 0 văn bản ngưng hiệu lực toàn bộ (có Danh mục cụ thể kèm theo).

2. Danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực một phần năm 2021: 08 văn bản hết hiệu lực một phần (02 nghị quyết, 06 quyết định) do một phần nội dung đã được thay thế, sửa đổi, bãi bỏ bởi văn bản; 0 văn bản ngưng hiệu lực một phần (có Danh mục cụ thể kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử tỉnh và Công báo tỉnh theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Võ Văn Cảnh

Mẫu số 03 Phụ lục IV Nghị định 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ

DANH MỤC

Văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND tỉnh hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ năm 2021 (từ 01/01/2021 - 31/12/2021)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 241/QĐ-UBND ngày 25/01/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

| A. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC, NGƯNG HIỆU LỰC TOÀN BỘ NĂM 2021 | | | | | | | |
|---|-----------------|--------------------|----------------------|---|---|--------------------------|----------------|
| TT | TÊN LOẠI | SỐ, KÝ HIỆU | NGÀY BAN HÀNH | TÊN GỌI | LÝ DO HẾT HIỆU LỰC | NGÀY HẾT HIỆU LỰC | GHI CHÚ |
| I. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC TOÀN BỘ: 47 VĂN BẢN (15 NGHỊ QUYẾT; 32 QUYẾT ĐỊNH) | | | | | | | |
| Lĩnh vực Công thương (02 văn bản) | | | | | | | |
| 01 | Quyết định | 14/2012/QĐ-UBND | 25/5/2012 | Ban hành Quy chế phối hợp quản lý nhà nước đối với các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Được thay thế bởi Quyết định số 08/2021/QĐ-UBND ngày 23/3/2021 | 05/4/2021 | |
| 02 | Quyết định | 01/2018/QĐ-UBND | 15/01/2018 | Ban hành Quy chế về trách nhiệm và quan hệ phối hợp hoạt động giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Được thay thế bởi Quyết định số 29/2021/QĐ-UBND ngày 04/10/2021 | 18/10/2021 | |
| Lĩnh vực Giao thông Vận tải (02 văn bản) | | | | | | | |
| 01 | Quyết định | 27/2015/QĐ-UBND | 18/9/2015 | Ban hành Quy định về quản lý, bảo trì đường bộ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Được thay thế bởi Quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 21/6/2021 | 02/7/2021 | |
| 02 | Quyết định | 46/2015/QĐ-UBND | 16/12/2015 | Ban hành Quy định về quản lý, vận hành khai thác đường giao thông nông thôn và cầu trên các tuyến đường giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Được thay thế bởi Quyết định số 26/2021/QĐ-UBND ngày 24/8/2021 | 16/9/2021 | |
| Lĩnh vực Khoa học và Công nghệ (02 văn bản) | | | | | | | |
| 01 | Quyết định | 18/2010/QĐ-UBND | 30/6/2010 | Ban hành "Quy chế quản lý, sử dụng chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuột đối với sản phẩm cà phê nhân Robusta" | Được thay thế bởi Quyết định số 31/2021/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 | 11/11/2021 | |
| 02 | Quyết định | 66/2015/QĐ-UBND | 17/12/2015 | Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý, sử dụng chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuột đối với sản phẩm cà phê nhân Robusta ban hành kèm theo Quyết định số 18/2010/QĐ-UBND ngày 30/6/2010 của UBND tỉnh Đắk Lắk | Được thay thế bởi Quyết định số 31/2021/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 | 11/11/2021 | |
| Lĩnh vực Lao động - Thương binh và Xã hội (01 văn bản) | | | | | | | |

| | | | | | | | |
|-------------------------------------|------------|------------------|------------|--|---|---------------------|--|
| 01 | Quyết định | 54/2005/QĐ-UB | 09/9/2005 | Ban hành Quy định hỗ trợ người có công với cách mạng cải thiện nhà ở theo Quyết định số 118/1996/QĐ-TTg ngày 27/02/1996 của Thủ tướng Chính phủ | Được thay thế bởi Quyết định số 17/2021/QĐ-UBND ngày 07/6/2021 | 17/6/2021 | |
| Lĩnh vực Nội vụ (08 văn bản) | | | | | | | |
| 01 | Quyết định | 34/2010/QĐ-UBND | 16/11/2010 | Về việc giao số lượng cán bộ, công chức cho xã, phường, thị trấn thuộc các huyện, thị xã và thành phố | Được thay thế bởi Quyết định số 10/2021/QĐ-UBND ngày 26/4/2021 | 06/5/2021 | |
| 02 | Nghị quyết | 33/2010/NQ-HĐND | 10/12/2010 | Về quy định chức danh, số lượng, hệ số phụ cấp đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, buôn, tổ dân phố và sinh hoạt phí đối với một số chức danh cán bộ cơ sở. | Được thay thế bởi Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 20/12/2021 | Hết ngày 31/12/2021 | |
| 03 | Quyết định | 23/2014/QĐ-UBND | 14/7/2014 | Ban hành Quy chế tổ chức tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Được thay thế bởi Quyết định số 02/2021/QĐ-UBND ngày 13/01/2021 | 23/01/2021 | |
| 04 | Nghị quyết | 146/2014/NQ-HĐND | 13/12/2014 | Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 1 Nghị quyết số 33/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND tỉnh về quy định chức danh, số lượng, hệ số phụ cấp đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, buôn, tổ dân phố và sinh hoạt phí đối với một số chức danh cán bộ cơ sở | Được thay thế bởi Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 20/12/2021 | Hết ngày 31/12/2021 | |
| 05 | Quyết định | 05/2015/QĐ-UBND | 16/01/2015 | Ban hành Quy chế công tác văn thư, lưu trữ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Được bãi bỏ bởi Quyết định số 25/2021/QĐ-UBND ngày 10/8/2021 | 25/8/2021 | |
| 06 | Quyết định | 33/2015/QĐ-UBND | 11/10/2015 | Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều tại quy chế tổ chức tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 23/2014/QĐ-UBND | Được thay thế bởi Quyết định số 02/2021/QĐ-UBND ngày 13/01/2021 | 23/01/2021 | |
| 07 | Quyết định | 14/2016/QĐ-UBND | 31/3/2016 | Ban hành Quy định về xử lý kỷ luật cán bộ xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Được bãi bỏ bởi Quyết định số 25/2021/QĐ-UBND ngày 10/8/2021 | 25/8/2021 | |

| | | | | | | | |
|---|------------|-----------------|------------|--|---|---------------------|--|
| 08 | Nghị quyết | 14/2018/NQ-HĐND | 06/12/2018 | Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 146/2014/NQ-HĐND, ngày 13/12/2014 của HĐND tỉnh Đắk Lắk về sửa đổi, bổ sung một số khoản tại Điều 1 Nghị quyết số 33/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND tỉnh về quy định về chức danh, số lượng, hệ số phụ cấp đối với những người hoạt động không chuyên trách cấp xã, thôn, buôn, tổ dân phố và sinh hoạt phí đối với một số chức danh cán bộ cơ sở | Được thay thế bởi Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 20/12/2021 | Hết ngày 31/12/2021 | |
| Lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (01 văn bản) | | | | | | | |
| 01 | Quyết định | 38/2013/QĐ-UBND | 17/12/2013 | Về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật một số cây trồng vật nuôi chính trong sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh | Được bãi bỏ bởi Quyết định số 25/2021/QĐ-UBND ngày 10/8/2021 | 25/8/2021 | |
| Lĩnh vực Tài chính (10 văn bản) | | | | | | | |
| 01 | Quyết định | 08/2012/QĐ-UBND | 09/4/2012 | Ban hành Quy định nội dung và mức chi xử lý tang vật, phương tiện bị tịch thu sung quỹ Nhà nước do vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh | Được bãi bỏ bởi Quyết định số 25/2021/QĐ-UBND ngày 10/8/2021 | 25/8/2021 | |
| 02 | Quyết định | 24/2013/QĐ-UBND | 07/10/2013 | Ban hành Quy chế phối hợp cung cấp thông tin để kiểm tra, đối chiếu kết quả đăng nhập dữ liệu tài sản nhà nước vào Phần mềm Quản lý đăng ký tài sản Nhà nước và sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Được bãi bỏ bởi Quyết định số 25/2021/QĐ-UBND ngày 10/8/2021 | 25/8/2021 | |
| 03 | Quyết định | 34/2013/QĐ-UBND | 27/11/2013 | Về việc Quy định mức giá tính thuế cho người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thuê nhà trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Được bãi bỏ bởi Quyết định số 25/2021/QĐ-UBND ngày 10/8/2021 | 25/8/2021 | |
| 04 | Quyết định | 07/2016/QĐ-UBND | 08/3/2016 | Ban hành Quy định chủng loại, số lượng xe ô tô chuyên dùng trang bị cho các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh quản lý | Được thay thế bởi Quyết định số 15/2021/QĐ-UBND ngày 14/5/2021 | 01/6/2021 | |
| 05 | Nghị quyết | 08/2016/NQ-HĐND | 14/12/2016 | Về tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Đắk Lắk từ năm 2017 | Được thay thế bởi Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 20/12/2021 | Hết ngày 31/12/2021 | |
| 06 | Nghị quyết | 09/2016/NQ-HĐND | 14/12/2016 | Ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017 | Hết hiệu lực theo thời gian quy định tại văn bản | Hết ngày 31/12/2021 | |
| 07 | Nghị quyết | 23/2017/NQ-HĐND | 13/7/2017 | Quy định tỷ lệ để lại phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Được thay thế bởi Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 | 23/8/2021 | |

| | | | | | | | |
|---|------------|-----------------|------------|--|---|---------------------|--|
| 08 | Nghị quyết | 31/2017/NQ-HĐND | 11/10/2017 | Sửa đổi Nghị quyết số 08/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh về tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Đắk Lắk từ năm 2017 | Được thay thế bởi Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 20/12/2021 | Hết ngày 31/12/2021 | |
| 09 | Nghị quyết | 05/2019/NQ-HĐND | 10/7/2019 | Quy định mức ăn hàng ngày đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Được thay thế bởi Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 | 28/8/2021 | |
| 10 | Nghị quyết | 21/2020/NQ-HĐND | 09/12/2020 | Về việc kéo dài thời gian thực hiện Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2019 | Hết hiệu lực theo thời gian quy định tại văn bản | Hết ngày 31/12/2021 | |
| Lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường (02 văn bản) | | | | | | | |
| 01 | Quyết định | 11/2018/QĐ-UBND | 01/6/2018 | Ban hành Quy chế phối hợp giữa Văn phòng Đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường với UBND cấp huyện, cấp xã, cơ quan Thuế và các cơ quan có liên quan trong việc thực hiện một số chức năng, nhiệm vụ của Văn phòng Đăng ký đất đai. | Được thay thế bởi Quyết định số 06/2021/QĐ-UBND ngày 05/02/2021 | 15/02/2021 | |
| 02 | Quyết định | 16/2018/QĐ-UBND | 17/7/2018 | Quy định Giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính; đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Được thay thế bởi Quyết định số 28/2021/QĐ-UBND ngày 21/9/2021 | 01/10/2021 | |
| Lĩnh vực Tư pháp (05 văn bản) | | | | | | | |
| 01 | Quyết định | 37/2014/QĐ-UBND | 27/10/2014 | Về việc ban hành Quy chế phối hợp liên ngành về giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. | Được thay thế bởi Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ngày 10/3/2021 | 21/3/2021 | |
| 02 | Quyết định | 49/2015/QĐ-UBND | 16/12/2015 | Ban hành Quy định tiêu chí, mức điểm và cách thức thẩm định hồ sơ thành lập Văn phòng công chứng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Được thay thế bởi Quyết định số 27/2021/QĐ-UBND | 30/9/2021 | |
| 03 | Quyết định | 33/2016/QĐ-UBND | 11/11/2016 | Ban hành Quy định điều kiện, tiêu chuẩn chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Tư pháp; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Phòng Tư pháp thuộc UBND các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh | Được bãi bỏ bởi Quyết định số 25/2021/QĐ-UBND ngày 10/8/2021 | 25/8/2021 | |

| | | | | | | | |
|---|------------|-----------------|------------|---|---|---------------------|--|
| 04 | Quyết định | 01/2017/QĐ-UBND | 16/01/2017 | Ban hành Quy định phối hợp trong cập nhật dữ liệu; kiểm tra, xử lý; rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL của HĐND, UBND trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Được thay thế bởi Quyết định số 33/2021/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 | 15/11/2021 | |
| 05 | Quyết định | 07/2019/QĐ-UBND | 06/5/2019 | Quy định về các trường hợp và thẩm quyền xác định hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính có nội dung phức tạp phạm vi rộng ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nhiều cá nhân tổ chức | Được thay thế bởi Quyết định số 24/2021/QĐ-UBND ngày 09/8/2021 | 20/8/2021 | |
| Lĩnh vực Văn hóa, Thể thao và Du lịch (03 văn bản) | | | | | | | |
| 01 | Nghị quyết | 92/2013/NQ-HĐND | 19/7/2013 | Về việc bổ sung Khoản 5, Điều 1, Nghị quyết số 58/2012/NQ-HĐND ngày 06/7/2012 của HĐND tỉnh về Quy định chế độ đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao và bồi dưỡng cho các lực lượng phục vụ giải | Được thay thế bởi Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 | 28/8/2021 | |
| 02 | Nghị quyết | 05/2016/NQ-HĐND | 30/8/2016 | Về bảo tồn, phát huy văn hóa công chiêng tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2016 - 2020 | Hết hiệu lực theo thời hạn quy định tại văn bản | Hết ngày 31/12/2021 | |
| 03 | Nghị quyết | 16/2020/NQ-HĐND | 09/12/2020 | Về việc kéo dài thời gian thực hiện Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND ngày 30/8/2016 của HĐND tỉnh về bảo tồn và phát huy văn hoá công chiêng tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2016 - 2020 | Hết hiệu lực theo thời hạn quy định tại văn bản | Hết ngày 31/12/2021 | |
| Lĩnh vực Xây dựng (08 văn bản) | | | | | | | |
| 01 | Quyết định | 15/2011/QĐ-UBND | 10/6/2011 | Về việc ban hành Quy định phân cấp về tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt Quy hoạch nghĩa trang và Cơ sở xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Phần hiệu lực còn lại được bãi bỏ bởi Quyết định số 25/2021/QĐ-UBND | 25/8/2021 | |
| 02 | Quyết định | 50/2015/QĐ-UBND | 17/12/2015 | Về việc công bố Bộ đơn giá xây dựng công trình - Phần xây dựng, lắp đặt trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Được thay thế bởi Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 09/4/2021 | 19/4/2021 | |
| 03 | Quyết định | 51/2015/QĐ-UBND | 17/12/2015 | Về việc công bố Bộ đơn giá xây dựng công trình - Phần xây dựng (bổ sung) trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Được thay thế bởi Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 09/4/2021 | 19/4/2021 | |
| 04 | Quyết định | 52/2015/QĐ-UBND | 17/12/2015 | Về việc công bố Bộ đơn giá xây dựng công trình - Phần xây dựng (sửa đổi và bổ sung) trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Được thay thế bởi Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 09/4/2021 | 19/4/2021 | |

| | | | | | | | |
|---|------------|------------------|------------|---|---|---------------------|--|
| 05 | Quyết định | 53/2015/QĐ-UBND | 17/12/2015 | Về việc công bố Bộ đơn giá xây dựng công trình - Phần lắp đặt (sửa đổi và bổ sung) trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Được thay thế bởi Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 09/4/2021 | 19/4/2021 | |
| 06 | Quyết định | 54/2015/QĐ-UBND | 17/12/2015 | Về việc công bố Bộ đơn giá xây dựng công trình - Phần sửa chữa trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Được thay thế bởi Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 09/4/2021 | 19/4/2021 | |
| 07 | Quyết định | 57/2015/QĐ-UBND | 17/12/2015 | Về việc công bố Bộ đơn giá xây dựng công trình - Phần thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Được thay thế bởi Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 09/4/2021 | 19/4/2021 | |
| 08 | Quyết định | 02/2018/QĐ-UBND | 19/01/2018 | Về việc công bố Bộ đơn giá xây dựng công trình – Phần khảo sát xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Được thay thế bởi Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 09/4/2021 | 19/4/2021 | |
| Lĩnh vực Y tế (03 văn bản) | | | | | | | |
| 01 | Nghị quyết | 179/2015/NQ-HĐND | 03/12/2015 | Về hỗ trợ mức đóng bảo hiểm y tế còn lại cho người thuộc hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2016 - 2020 | Được thay thế bởi Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 21/12/2021 | Hết ngày 31/12/2021 | |
| 02 | Nghị quyết | 06/2019/NQ-HĐND | 06/12/2019 | Hỗ trợ mức đóng bảo hiểm y tế cho người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình và học sinh, sinh viên trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Được thay thế bởi Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 21/12/2021 | Hết ngày 31/12/2021 | |
| 03 | Nghị quyết | 15/2020/NQ-HĐND | 09/12/2020 | Về việc kéo dài thời gian thực hiện Nghị quyết số 179/2015/NQ-HĐND ngày 03/12/2015 của HĐND tỉnh Đắk Lắk về hỗ trợ mức đóng bảo hiểm y tế còn lại cho người thuộc hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2016 - 2020 | Được thay thế bởi Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 21/12/2021 | Hết ngày 31/12/2021 | |
| II. VĂN BẢN NGỪNG HIỆU LỰC TOÀN BỘ: 0 | | | | | | | |
| B. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC, NGỪNG HIỆU LỰC TOÀN BỘ TRƯỚC NGÀY 01/01/2021 CHƯA ĐƯỢC CÔNG BỐ: 0 | | | | | | | |

Mẫu số 04 Phụ lục IV Nghị định 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ

DANH MỤC

Văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND tỉnh hết hiệu lực, ngưng hiệu lực một phần năm 2021 (từ ngày 01/01/2021 - 31/12/2021)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 241/QĐ-UBND ngày 25/01/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

| A. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC MỘT PHẦN: 08 VĂN BẢN (02 nghị quyết, 06 quyết định) | | | | | | | |
|--|-----------------|--------------------|----------------------|--|---|--|--------------------------|
| TT | TÊN LOẠI | SỐ, KÝ HIỆU | NGÀY BAN HÀNH | TÊN GỌI | PHẦN NỘI DUNG, QUY ĐỊNH HẾT HIỆU LỰC | LÝ DO HẾT HIỆU LỰC | NGÀY HẾT HIỆU LỰC |
| Lĩnh vực Công thương (01 văn bản) | | | | | | | |
| 01 | Quyết định | 12/2016/QĐ-UBND | 15/3/2016 | Ban hành Quy chế tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Khoản 2 Điều 1; khoản 2 Điều 3; khoản 1 Điều 7; khoản 2 Điều 10; khoản 1, khoản 2 Điều 12; Điều 14 và khoản 3 Điều 15 | Được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 03/2021/QĐ-UBND ngày 22/01/2021 | 05/02/2021 |
| Lĩnh vực Giao thông vận tải | | | | | | | |
| 01 | Quyết định | 03/2019/QĐ-UBND | 29/3/2019 | Ban hành Quy định về hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị và tỷ lệ phương tiện vận tải hành khách đáp ứng nhu cầu đi lại của người khuyết tật trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Khoản 5 Điều 6 Quy định ban hành kèm theo Quyết định | Được bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 11/01/2021 | 21/01/2021 |
| Lĩnh vực Kế hoạch và Đầu tư (01 văn bản) | | | | | | | |
| 01 | Quyết định | 05/2016/QĐ-UBND | 22/02/2016 | Ban hành Quy chế phối hợp quản lý Hợp tác xã, Tổ hợp tác trên địa bàn tỉnh | Điều 1; khoản 1 Điều 2; Điều 5; khoản 2, khoản 7 Điều 10; điểm đ, g, h khoản 1 Điều 12; khoản 3 Điều 12; điểm g khoản 9 Điều 12; khoản 11 Điều 12; điểm a, g khoản 12 Điều 12 Quy chế kèm theo Quyết định | Được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 23/2021/QĐ-UBND ngày 29/7/2021 | 12/8/2021 |

Lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (01 văn bản)

| | | | | | | | |
|----|------------|-----------------|------------|---|--|--|---------------------|
| 01 | Nghị quyết | 78/2012/NQ-HĐND | 21/10/2012 | Về việc quy định một số chính sách bảo tồn voi tỉnh Đắk Lắk | Điểm d, điểm f khoản 2; khoản 3 Điều 1 | Được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 | Hết ngày 31/12/2021 |
|----|------------|-----------------|------------|---|--|--|---------------------|

Lĩnh vực Tài chính (01 văn bản)

| | | | | | | | |
|----|------------|-----------------|-----------|--|----------------------------------|--|---------------------|
| 01 | Nghị quyết | 03/2020/NQ-HĐND | 08/7/2020 | Ban hành Quy định mức thu các loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Điểm c khoản 2 Điều 9 Nghị quyết | Được bãi bỏ bởi Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 20/12/2021 quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp, cấp lại giấy phép môi trường trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Hết ngày 31/12/2021 |
|----|------------|-----------------|-----------|--|----------------------------------|--|---------------------|

Lĩnh vực Thông tin truyền thông (03 văn bản)

| | | | | | | | |
|----|------------|-----------------|------------|---|--|--|------------|
| 01 | Quyết định | 39/2010/QĐ-UBND | 31/12/2010 | Về việc ban hành Quy chế phối hợp phòng, chống tội phạm trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin | Điều 2; khoản 1, khoản 6 Điều 4; khoản 2 Điều 7; khoản 4 Điều 10; khoản 2 Điều 11 Quy chế kèm theo Quyết định | Được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định 36/2021/QĐ-UBND ngày 18/11/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế phối hợp phòng, chống tội phạm trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin, ban hành kèm theo Quyết định số 39/2010/QĐ-UBND | 28/11/2021 |
| 02 | Quyết định | 16/2014/QĐ-UBND | 11/6/2014 | Về việc ban hành Quy định mức chi trả nhuận bút, thù lao đối với tác phẩm được đăng tải trên Cổng/Trang thông tin điện tử; Bản tin của các cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị - xã hội; Đài Truyền thanh - Truyền hình huyện, thị xã, thành phố; Đài Truyền thanh xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Điều 1; khoản 1 Điều 3; khoản 2 Điều 4; khoản 9 Điều 4; khoản 2 Điều 6; Điều 8; Điều 10; Điều 11 Quy định ban hành kèm theo Quyết định | Được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 40/2021/QĐ-UBND ngày 24/11/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định mức chi trả nhuận bút, thù lao đối với tác phẩm được đăng tải trên Cổng Trang thông tin điện tử; Bản tin của các cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị - xã hội; Đài Truyền thanh - Truyền hình huyện, thị xã, thành phố; Đài Truyền thanh xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, được ban hành kèm theo Quyết định số 16/2014/QĐ-UBND | 06/12/2021 |

| | | | | | | | |
|--|------------|-----------------|-----------|---|---|---|------------|
| 03 | Quyết định | 16/2019/QĐ-UBND | 30/7/2019 | Ban hành Quy chế tiếp nhận, xử lý, phát hành và quản lý văn bản điện tử giữa các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Đắk Lắk | Khoản 3 Điều 1; Điều 3; khoản 1 Điều 4; Điều 5; khoản 2 Điều 7; khoản 1 Điều 8; khoản 2 Điều 9; khoản 1 Điều 10; Điều 11; khoản 2 Điều 12; Điều 13; Điều 14; Điều 20 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định | Được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 39/2021/QĐ-UBND ngày 22/11/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tiếp nhận, xử lý, phát hành và quản lý văn bản điện tử giữa các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Đắk Lắk, ban hành kèm theo Quyết định số 16/2019/QĐ-UBND | 02/12/2021 |
| B. DANH MỤC VĂN BẢN NGỪNG HIỆU LỰC 01 PHẦN: 0 VĂN BẢN | | | | | | | |

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ : Số 09 Lê Duẩn - TP. Buôn Ma Thuật - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 080.50557 - 080.50584

Fax : 080.50554

E-mail: congbao@daklak.gov.vn

Website: <http://congbao.daklak.gov.vn>

In tại:

Giá: đồng